TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày: 17-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Lan Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 401/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1951

Địa chỉ: Khu phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H là ông Nguyễn Văn T – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý N.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Cẩm N, sinh năm 1978

Ông Đoàn Thanh P, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phùng Thị H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Huỳnh Hoàng O, sinh năm 1953
- Ông Huỳnh Hoàng T1, sinh năm 1981
- Ông Huỳnh Hoàng T2, sinh năm 1984
- Ông Huỳnh Hoàng T3, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Khu phố M, phường P (nay là phường P), thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trịnh Quốc K, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

Bà H, ông T có mặt.

Ông P, bà N, bà H, ông O, ông T1, ông T2, ông T3, ông K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà cho vợ chồng ông P, bà N vay nhiều lần tiền. Cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 03/9/2020, bà cho bà N, ông P vay số tiền 80.000.000 đồng, thỏa thuận miệng là 01 tháng trả.

- Lần 2: Ngày 15/9/2020, cho vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận miệng là 07 tháng trả.

- Lần 3: Ngày 27/11/2020, cho vay số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận miệng hàng tháng trả 10.000.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 26/12/2020, cho vay số tiền 80.000.000 đồng, thỏa thuận miệng đến ngày 26/4/2021 trả.

- Lần 5: Ngày 27/12/2020, cho vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận miệng 20 ngày trả.

- Lần 6: Ngày 18/01/2021, cho vay số tiền 133.000.000 đồng, thỏa thuận miệng đến ngày 02/5/2021 trả.

- Lần 7: Ngày 01/02/2021, cho vay số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận miệng 03 tháng trả.

- Lần 8: Ngày 21/3/2021, cho vay số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận miệng 03 tháng trả và số tiền nợ lãi trước đó là 120.000.000 đồng. Tổng là 150.000.000 đồng.

Tổng cộng các lần vay tiền nêu trên là 943.000.000 đồng.

Các lần vay tiền đều có làm "Giấy mượn tiền", ông P, bà N có ký và viết tên người mượn. Riêng giấy mượn tiền ngày 26/12/2020 ông P không ký và viết tên. Việc mượn tiền có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng. Để làm tin ông P, bà N đã thế chấp cho bà các thửa đất số 59, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.760,4m^2, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Phùng Thị H đứng tên quyền sử dụng đất; Thửa 1626, 1787, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.951m^2, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Bùi Thị T đứng tên quyền sử dụng đất; Thửa 906, tờ bản đồ số 2,

diện tích 49,9m^2, toạ lạc tại phường P (nay là phường P), thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Huỳnh Thị Kim L đứng tên chủ sử dụng đất. Hiện nay bà đang giữ bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Hết thời hạn trả nợ ông P, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và lãi cho bà. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông P, bà N trả nợ nhưng ông P, bà N không trả. Nay bà yêu cầu ông P, bà N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 943.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi, yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông P, bà N trả số tiền nợ 750.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Bà rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 393.000.000 đồng (gồm 193.000.000 đồng tiền nợ gốc và 200.000.000 đồng tiền nợ lãi).

Bị đơn ông Đoàn Thanh P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng ông có lời khai:

Ông và bà N thừa nhận có vay của bà H nhiều lần tiền, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 03/9/2020, ông và bà N có vay của bà H số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 20%/tháng. Ông và bà N đã đóng lãi được 04 tháng với số tiền là 6.400.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 15/9/2020, có vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng 15%/tháng. Ông và bà N đã đóng lãi được 04 tháng với số tiền là 30.000.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 27/11/2020, có vay số tiền 100.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời gian trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 30%/tháng. Ông và bà N đã đóng lãi được 04 tháng với số tiền là 120.000.000 đồng và đã trả xong số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 26/12/2020, có vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 30%/tháng. Ông và bà N đã đóng lãi được 03 tháng với số tiền là 72.000.000 đồng và đã trả xong số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng.

- Lần 5: Ngày 27/12/2020, có vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 30%/tháng. Ông và bà N đã đóng lãi được 03 tháng với số tiền là 45.000.000 đồng và đã trả xong số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng.

- Lần 6: Ngày 27/12/2020, có vay số tiền 133.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 20%/tháng. Ông và bà N đã đóng lãi được 04 tháng với số tiền là 106.400.000 đồng và đã trả xong số tiền nợ gốc 133.000.000 đồng.

- Lần 7: Ngày 27/12/2020, có vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 20%/tháng. Ông và bà N đã đóng lãi được 04 tháng với số tiền là 120.000.000 đồng.

- Lần 8: Ngày 21/03/2021, có vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 20%/tháng. Tiền lãi trước đó là 120.000.000 đồng. Cộng 150.000.000 đồng. Ông và bà N đã trả xong số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng.

Tổng cộng ông và bà N còn nợ bà bà H số tiền nợ gốc 430.000.000 đồng và 198.000.000 đồng tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông và bà N đồng ý liên đới trả cho bà H số tiền 750.000.000 đồng, không tính lãi suất.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị H, ông Huỳnh Hoàng T1, ông Huỳnh Hoàng T1, ông Huỳnh Hoàng T2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hoàng O có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày: Vợ ông là bà Huỳnh Thị Kim L có đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 906, tờ bản đồ số 2, diện tích 49,9m^2. Năm 2020, khi bà L còn sống có thế chấp sổ đỏ để vay tiền của bà Mai Thị V, hiện nay vẫn còn thế chấp cho bà V. Ông và bà L không có đưa sổ đỏ cho bà N, ông P để vay tiền của bà H. Ông và bà L không có liên quan gì đến về khoảng tiền vay giữa bà H với bà N, ông P. Ông không có tranh chấp, không có liên quan gì trong vụ án nêu trên. Nếu sau này ông trả tiền nợ xong cho bà V mà bà Viên không trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì ông sẽ khởi kiện bà V bằng một vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Quốc K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày: Vợ ông là bà Bùi Thị T có đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1626, 1787, diện tích 1.951m^2. Năm 2002, bà T làm mất sổ đất. Sau khi mất sổ bà T đã làm cớ mất và đã được cấp lại sổ đất mới. Việc vay tiền giữa bà H với bà N, ông P thì ông, bà T không có liên quan, không có tranh chấp gì trong vụ án nêu trên.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H trình bày: Ông P, bà N có viết, ký tên giấy mượn tiền và hứa hẹn ngày trả tiền cho bà H. Để làm tin ông P, bà N có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, bà L, bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án ông P thừa nhận có vay tiền của bà H. Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án bà H chỉ yêu cầu ông P, bà N trả số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng, không tính lãi suất và ông P cũng đồng ý cùng bà N có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ nêu trên, không tính lãi suất. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông P, bà N trả số tiền 393.000.000 đồng (gồm 193.000.000 đồng tiền nợ gốc và 200.000.000 đồng tiền lãi) nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ đối với phần yêu cầu này.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 76 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông P thực hiện đúng, đầy đủ quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà N chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K, ông O, ông T1, ông T2, ông T3 đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà H chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H. Buộc ông Đoàn Thanh P, bà Huỳnh Thị Cẩm N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị H số tiền nợ vay là 750.000.000 đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông P, bà N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 393.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự vaf đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà H khởi kiện yêu cầu ông Đoàn Thanh P, bà Huỳnh Thị Cẩm N, cùng cư trú tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre trả tiền nợ vay là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm N, ông Đoàn Thanh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị H, ông Huỳnh Hoàng O, ông Huỳnh Hoàng T1, ông Huỳnh Hoàng T2, ông Huỳnh Hoàng T3, ông Trịnh Quốc K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt những người nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Bà H yêu cầu ông P, bà N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay gốc là 943.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi, yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các "Giấy mượn tiền" viết tay thể hiện nội dung ngày 03/9/2020, ông P, bà N có vay của bà H số tiền 80.000.000 đồng; Ngày 15/9/2020, vay số tiền 50.000.000 đồng; Ngày 27/11/2020, vay số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 26/12/2020, vay số tiền 80.000.000 đồng; Ngày 27/12/2020, vay số tiền 50.000.000 đồng; Ngày 18/01/2021, vay số tiền 133.000.000 đồng; Ngày 01/02/2021, vay số tiền

300.000.000 đồng; Ngày 21/03/2021, vay số tiền 30.000.000 đồng, cộng tiền lãi trước đó là 120.000.000 đồng. Các lần mượn tiền đều có ghi "Giấy mượn tiền", người mượn tiền có ký tên ghi họ tên ông Đoàn Thanh P, bà Huỳnh Thị Cẩm N. Riêng giấy mượn tiền ngày 26/12/2020 ông P không có ký và viết tên. Quá trình giải quyết vụ án bà N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Tuy nhiên, ông P thừa nhận ông và bà N có vay của bà H các lần tiền nêu trên. Ông P và bà N đã trả nợ cho bà H được một phần tiền nợ, chỉ còn nợ lại số tiền nợ gốc là 430.000.000 đồng và 198.000.000 đồng tiền lãi nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà H và ông P thống nhất bà H chỉ yêu cầu bà N, ông P có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc 750.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ông P cũng đồng ý ông và bà N có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ 750.000.000 đồng, không tính lãi suất. Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên. Đây là sự tự nguyện của bà H phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà N, ông P có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ 750.000.000 đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

[2.2] Tại phiên tòa bà H rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà H, ông P có trách nhiệm liên đới trả số tiền 393.000.000 đồng (gồm 193.000.000 đồng tiền nợ gốc và 200.000.000 đồng tiền nợ lãi). Đây sự tự nguyện của bà H phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này là phù hợp.

[2.3] Bà H hiện đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.760,4m^2, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Phùng Thị H đứng tên quyền sử dụng đất; Thửa 1626, 1787, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.951m^2, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Bùi Thị T đứng tên quyền sử dụng đất; Thửa 906, tờ bản đồ số 2, diện tích 49,9m^2, toạ lạc tại phường P (nay là phường P), thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Huỳnh Thị Kim L đứng tên chủ sử dụng đất. Bà H, ông K (người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà T) và ông O, ông T1, ông T2, ông T3 (người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà L) không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này bà H, ông K, ông O, ông T1, ông T2, ông T3 có tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ được chấp nhận. Buộc ông P, bà N có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông P, bà N có trách nhiệm liên đới trả số tiền 393.000.000 đồng (gồm 193.000.000 đồng tiền nợ gốc và 200.000.000 đồng tiền nợ lãi).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên ông P, bà N phải chịu án phí theo quy định là 750.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (350.000.000 đồng x 4%) = 34.000.000 đồng. Ông P, bà N mỗi người phải chịu là 34.000.000 đồng/2 = 17.000.000 đồng. Tuy nhiên, do ông P là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà H không phải chịu án phí.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Đoàn Thanh P, bà Huỳnh Thị Cẩm N.

Buộc ông Đoàn Thanh P, bà Huỳnh Thị Cẩm N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị H số tiền nợ là 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Ghi nhận bà H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông P, bà N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 393.000.000 đồng (gồm 193.000.000 đồng tiền nợ gốc và 200.000.000 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Cẩm N phải chịu 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng).

Ông Đoàn Thanh P được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Bà Lê Thị H không phải chịu án phí.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang